

(Kèm theo QĐ số: 395/QĐ-GDDT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố)

STT	Họ và tên	Cộng biên chế có mặt	Mã QHNS	Biên chế	Cộng tiền lương biên chế + hợp đồng + các khoản đóng góp theo lương	Chi thường xuyên				Cộng nguồn 13	Nguồn 12				Chế độ chính sách học sinh						Tổng cộng (Làm tròn số)	Ghi chú
						Chi thường xuyên	Khoản 60% học phí	Ngân sách cấp chi chi thường xuyên	Cấp ngoài chi khác		Cộng nguồn 12	Trong đó			Nghị định 105/2020/ NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí	Hỗ trợ học sinh NĐ 116/2016	Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người	Hỗ trợ học sinh khuyết tật		
												Sửa chữa, Hội khỏe	mua sắm trang thiết bị	Tổng cộng chế độ chính sách								
	Sự nghiệp Giáo dục	1,506		1,417	275,621,557	17,855,743	1,959,000	15,896,743	5,364,000	296,938,000	43,110,000	16,953,000	20,000,000	6,157,000	916,000	3,155,000	247,000	1,770,000	41,000	28,000	340,048,000	
1	1. Sự nghiệp mầm non	571		535	95,533,539	6,258,121	1,132,000	5,126,121	2,097,000	102,756,660	12,900,340	5,256,000	6,000,000	1,644,340	916,000	606,150	115,710	-	6,480	-	115,657,000	
1	1. Trường MN Nà Nhạn	23	1096029	22	3,278,642	176,000	42,000	134,000	75,000	3,487,910	141,090		60,000	81,090	45,540	28,350	7,200				3,629,000	
2	2. Trường MN Nà Tấu	26	1096028	25	3,704,699	200,000	59,000	141,000	25,000	3,870,525	501,475	300,000	99,000	102,475	57,330	35,100	10,045				4,372,000	
3	3. Trường MN Võ Nguyên Giáp	19	1096030	18	2,639,232	144,000	33,000	111,000	125,000	2,875,470	680,530		654,000	26,530	12,960	12,150	1,420				3,556,000	
4	4. Trường MN số 1 Pá Khoang	22	1105673	21	3,420,981	168,000	19,000	149,000	25,000	3,594,910	437,090			437,090	254,390	160,650	22,050				4,032,000	
5	Trường MN số 2 Nà Nhạn	27	1115254	24	3,717,077	192,000	50,000	142,000	431,000	4,290,130	364,870		167,000	197,870	120,000	62,100	15,770				4,655,000	
6	6. Trường MN Tà Cáng	20	1115344	19	2,826,465	152,000	23,000	129,000	140,000	3,095,095	696,905		545,000	151,905	77,220	60,750	13,935				3,792,000	
7	7. Trường MN Mường Phăng	20	1115443	19	2,937,995	152,000	41,000	111,000	25,000	3,074,100	276,900		229,000	47,900	23,040	20,250	4,610				3,351,000	
8	8. Trường MN số 2 Pá Khoang	19	1124553	17	2,949,072	136,000	25,000	111,000	75,000	3,134,890	686,110		410,000	276,110	170,000	93,150	12,960				3,821,000	
9	9. Trường MN Hoa Sen	17	1118308	16	2,679,103	128,000	31,000	97,000	25,000	2,801,210	671,790		660,000	11,790	5,760	5,400	630				3,473,000	
10	10. Trường MN Họa Mi	15	1104917	14	2,407,039	112,000	15,000	97,000	70,000	2,573,710	106,290		94,000	12,290	7,200	4,050	1,040				2,680,000	
11	11. Trường MN 7_5	41	1031114	39	7,425,269	312,000	102,000	210,000	25,000	7,660,440	293,560		272,000	21,560	7,200	6,750	1,130		6,480		7,954,000	
12	12. Trường MN Him Lam	29	1029630	27	5,038,700	216,000	58,000	158,000	95,000	5,291,970	22,030			22,030	10,080	10,800	1,150				5,314,000	
13	13. Trường MN Nam Thanh	31	1029779	29	5,073,282	232,000	85,000	147,000	125,000	5,345,540	402,460		378,000	24,460	10,080	12,150	2,230				5,748,000	
14	14. Trường MN Hoa Ban	28	1029634	27	5,050,588	216,000	65,000	151,000	25,000	5,226,610												

25	Sửa chữa, nâng cấp năm 2024		1032086					-	-	4,956,000	4,956,000									4,956,000		
II	2. Sự nghiệp Tiểu học	483		457	94,821,342	5,700,858	-	5,700,858	1,923,000	102,500,900	11,123,100	2,450,000	7,000,000	1,673,100	-	1,309,950	-	313,590	21,560	28,000	113,624,000	
1	1. Trường TH số 2 Nà Nhạn	22	1095976	21	4,368,928	168,000		168,000	55,000	4,592,250	715,750		600,000	115,750		87,750			28,000	5,308,000		
2	2. Trường TH Tà Cáng	24	1095977	22	4,900,838	176,000		176,000	193,000	5,269,400	900,600		675,000	225,600		159,300		66,300		6,170,000		
3	3. Trường TH số 2 Nà Tấu	31	1095994	30	5,285,528	240,000		240,000	245,000	5,771,000	983,000		875,000	108,000		108,000				6,754,000		
4	4. Trường TH số 1 Pá Khoang	25	1096003	24	5,425,216	192,000		192,000	45,000	5,662,250	657,750		300,000	357,750		357,750				6,320,000		
5	5.Trường TH số 1 Nà Nhạn	24	1095975	22	4,172,009	176,000		176,000	35,000	4,382,550	386,450		350,000	36,450		36,450				4,769,000		
6	6. Trường TH số 2 Pá Khoang	20	1095991	19	4,308,993	97,000		97,000	377,000	4,782,910	604,090		130,000	474,090		226,800		247,290		5,387,000		
7	7.Trường TH Vô Nguyên Giáp	21	1096007	19	3,646,708	166,000		166,000	35,000	3,833,600	705,400		700,000	5,400		5,400				4,539,000		
8	8.Trường TH Mường Phăng	23	1096012	22	4,433,657	87,000		87,000	453,000	5,052,400	238,600		190,000	48,600		48,600				5,291,000		
9	9. Trường TH Hoàng Văn Nô	14	1031112	12	2,268,392	96,000		96,000	35,000	2,390,800	376,200		360,000	16,200		16,200				2,767,000		
10	10. Trường TH Bế Văn Đàn	48	1029638	46	9,123,111	368,000		368,000	115,000	9,605,630	178,370		98,000	80,370		76,050			4,320	9,784,000		
11	11. Trường TH Hà Nội_ĐBP	55	1029788	52	10,337,826	416,000		416,000	45,000	10,798,860	356,140		334,000	22,140		13,500			8,640	11,155,000		
12	12. Trường TH Nam Thanh	41	1029632	38	7,359,786	304,000		304,000	45,000	7,709,050	328,950		306,000	22,950		22,950				8,038,000		
13	13.Trường TH Noong Bua	39	1031115	38	6,962,807	304,000		304,000	65,000	7,331,750	449,250		402,000	47,250		47,250				7,781,000		
14	14. Trường TH Him Lam	55	1029789	52	10,573,925	416,000		416,000	115,000	11,104,750	162,250		74,000	88,250		79,650			8,600	11,267,000		
15	15.Trường TH Tô Vĩnh Diện	41	1029637	40	7,653,619	320,000		320,000	65,000	8,038,700	102,300		78,000	24,300		24,300				8,141,000		
16	Sự nghiệp TH tại Văn phòng + chi khác		1032086		4,000,000	2,174,858		2,174,858	-	6,175,000	-									6,175,000		
17	Mua sắm sự nghiệp Tiểu học (Tập trung)		1032086						-	-	1,528,000		1,528,000							1,528,000		
18	Sửa chữa nâng cấp SN tiểu học		1032086						-	-	2,100,000	2,100,000								2,100,000		
19	Chi Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh		1032086								350,000	350,000								350,000		
III	3. Sự nghiệp Trung học cơ sở	452		425	85,266,676	5,896,764	827,000	5,069,764	1,344,000	91,680,440	19,086,560	9,247,000	7,000,000	2,839,560	-	1,238,900	131,290	1,456,410	12,960	-	110,767,000	
1	1.Trường THCS Nà Nhạn	31	1095963	29	5,066,592	232,000	51,000	181,000	208,000	5,456,080	340,920		223,000	117,920		110,700	7,220			5,797,000		
2	2. Trường THCS Vô Ng. Giáp	49	1095956	47	10,666,920	376,000	75,000	301,000	65,000	11,032,960	2,502,040		450,000	2,052,040		554,450	41,180	1,456,410		13,535,000		
3	3. Trường THCS Nà Tấu	34	1095955	32	5,756,100	256,000	78,000	178,000	111,000	6,044,900	904,100		662,000	242,100		205,200	36,900			6,949,000		
4	4. Trường THCS Him Lam	58	1029783	55	10,824,042	440,000	145,000	295,000	165,000	11,284,400	1,421,600		1,382,000	39,600		33,750	5,850			12,706,000		
5	5. Trường THCS Trần Can	33	1029777	31	5,840,836	248,000	51,000	197,000	35,000	6,072,610	728,390		670,000	58,390		49,950	8,440			6,801,000		
6	6. Trường THCS Thanh Bình	25	1031113	23	4,187,709	184,000	37,000	147,000	185,000	4,519,240	191,760		150,000	41,760		32,400	5,040		4,320	4,711,000		
7	7. Trường THCS Tân Bình	51	1029784	48	9,371,929	384,000	113,000	271,000	75,000	9,717,120	325,880		300,000	25,880		21,600	4,280			10,043,000		
8	8. Trường THCS Nam Thanh	35	1029636	33	6,136,984	264,000	54,000	210,000	115,000	6,461,950	229,050		207,000	22,050		18,900	3,150			6,691,000		
9	9. Tr. TH - THCS Thanh Minh	32	1129729	30	5,237,644	240,000	35,000	205,000	115,000	5,556,690	407,310		400,000	7,310		6,750	560			5,964,000		
10	10. Tr.TH - THCS Th. Trường	48	1129726	45	8,174,681	360,000	80,000	280,000	140,000	8,595,135	911,865		833,000	78,865		72,900	5,965			9,507,000		
11	11. Tr. THCS Mường Thanh	43	1029780	40	7,520,162	320,000	97,000	223,000	45,000	7,787,725	1,273,275		1,218,000	55,275		43,200	7,755		4,320	9,061,000		
12	12. Trường TH - THCS hermannGmeiner	13	1131837	12	2,483,076	96,000	11,000	85,000	85,000	2,652,630	603,370		505,000	98,370		89,100	4,950		4,320	3,256,000		
13	Sự nghiệp THCS tại Văn phòng + chi khác		1032086		4,000,000	2,496,764		2,496,764	-	6,499,000	-									6,499,000		

14	Sửa chữa nâng cấp SN THCS		1032086						-	-	8,597,000	8,597,000								8,597,000	
15	Chi Hội khôe phủ đồng cấp tỉnh		1032086							-	650,000	650,000								650,000	

-